

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 09 năm 2021

**BẢN TIN THÁNG**  
**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC**  
**PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**  
**TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG ĐÔNG NAM BỘ NĂM 2021**  
(*Tháng 9 từ ngày 01 tháng 9 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021*)

Trong tháng 8 các tỉnh vùng Đông Nam Bộ phổ biến mưa nhỏ đến mưa vừa, cục bộ vài nơi có mưa to đến rất to. Hiện tại, nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 50÷88% dung tích thiết kế. Vụ Mùa 2021, tổng diện tích gieo trồng trong công trình thủy lợi toàn vùng là khoảng 85.551 ha, trong đó diện tích lúa khoảng 38.452 ha.

## I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

### 1. Lượng mưa

#### a. Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Lượng mưa bình quân trong tháng 8 trên địa bàn các tỉnh vùng Đông Nam Bộ khoảng 270 mm. Tổng lượng mưa từ đầu năm 2021 đến nay so sánh với cùng kỳ TBNN cho thấy các tỉnh phổ biến ở mức thấp hơn trung bình khoảng 5,5%. Nhiệt độ trung bình dự báo phổ biến ở mức cao hơn TBNN cùng thời kỳ.

#### b. Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 16/08/2021), dự báo nhiệt độ mặt nước biển tại khu vực trung tâm Thái Bình Dương (khu vực NINO3.4) có xu hướng giảm nhưng vẫn duy trì ở trạng thái trung tính và nghiêng về pha lạnh cho tới những tháng đầu năm 2022.

Lượng mưa dự báo: Từ tháng 9/2021 đến tháng 02/2022, TLM phổ biến cao hơn TBNN cùng thời kỳ từ 10-40%.

Cụ thể lượng mưa tại một số trạm chính vùng Đông Nam Bộ được thống kê ở Bảng 1.1 dưới đây.

**Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính**

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Lượng mưa trong tháng 8 (mm)	Từ đầu năm 2021 (mm)	So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tháng tới (mm)
					TBNN	2020	2019	2018	2017	
1	Bà Rịa	Bà Rịa -	120,4	767,00	- 21,7	- 27	- 40,6	+ 2	- 35,3	264,10
2	Vũng Tàu	Vũng	92,5	726,00	- 20,8	- 10,0	+ 12,8	- 3	- 32,1	212,47
3	Xuyên	Tàu	143,8	938,60	- 3,1	+ 36,4	- 16,4	+ 64,5	- 17,5	271,49

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Lượng mưa trong tháng 8 (mm)	Từ đầu năm 2021 (mm)	So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tháng tới (mm)
					TBNN	2020	2019	2018	2017	
	Mộc									
4	Bình Long	Bình Phước	554,6	1529,8	+ 27,7	+ 33,1	+ 43,6	+118,9	- 9,7	395,60
5	Bù Đăng		491,4	1996,4	+ 17,7	+ 58,8	+ 16,8	- 7,6	+ 4,8	475,75
6	Bù Đốp		341,4	1529	- 8,5	+ 18,0	+ 33,3	+ 155,6	+ 19,3	468,80
7	Đồng Xoài		304	1292,75	- 16,4	+ 3,9	- 40,3	- 12,2	- 24,3	357,20
8	Lộc Ninh		289,8	1316,2	+ 2,9	+ 80,6	+ 12,2	+ 3,6	- 52,5	497,60
9	Phước Long		328,8	965,4	- 43,3	- 21,9	- 48,0	- 43,1	- 54,8	522,50
10	Biên Hòa	Đồng Nai	333,1	1240,2	+ 11,3	+ 38,9	+ 12,0	+ 3,8	- 13,7	315,77
11	Long Thành		174,6	1027,2	- 11,4	- 14,9	- 14,1	+ 31,1	- 16,1	339,31
12	Tà Lài		273,6	1415	-15,59	- 11,7	+ 4,5	+ 1,2	- 21,0	435,20
13	Trị An		276	1320,3	+ 5,5	+ 49,2	- 5,6	+ 27,9	+ 18,2	333,10
14	Túc Trưng		265,8	696,2	-47,15	- 43,0	- 52,8	- 13	- 44,8	238,73
15	Xuân Lộc		437,5	1095,3	-13,11	+ 23,9	+ 39,8	- 8,0	- 28,2	377,76
16	Nhà Bè	TP.HCM	172,8	915,4	- 4,2	- 13,4	+ 8	- 8,1	- 4,7	288,74
17	Tân Sơn Hòa		447,7	1341,7	+ 20,4	+ 10,4	+ 38	+ 8,6	- 5,8	298,50
18	Cần Đăng	Tây Ninh	185,7	1028,6	- 3,1	+ 25,1	+ 38,0	+ 9,0	- 20,4	355,80
19	Dầu Tiếng		263,2	1468,8	+ 34,6	+ 1,6	- 21,1	+ 40,3	+ 9,9	368,80
20	Đồng Ban		222	879,8	- 12,3	+ 3,0	- 17,0	+ 30,4	- 27,1	386,95
21	Gò Dầu		97,8	728,9	- 18,8	+ 7,4	- 23,7	- 19,8	- 20,3	325,90
22	Tây Ninh		278,4	1177,2	+ 5,7	+ 44,1	+ 5,1	+ 17,4	- 16,6	406,50
23	Bến Cát	Bình Dương	130	904	- 8,4	- 4,3	- 25,4	- 20,7	- 27,0	385,60
24	Sở Sao		229	1104,8	- 4,9	- 16,5	- 26,5	- 10,8	- 17,0	345,10
25	Phước Hòa		338,4	1110,7	- 9,2	+ 14,8	+ 16,2	+ 40,7	- 17,1	361,20
	<b>Trung bình</b>		<b>271,7</b>	<b>1140,6</b>	<b>-5,5</b>	<b>11,4</b>	<b>-2,0</b>	<b>16,4</b>	<b>-18,1</b>	<b>361,1</b>

## 2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi

### a. Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi:

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi ngày 31/08/2021 đạt từ 50 ÷ 88% DTTK, **trung bình tăng khoảng 15,7% so với tháng trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

**1. Lưu vực sông Đồng Nai:** Tổng dung tích hiện tại đạt 61,4% (tăng 30,4% so với tháng trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại cao hơn so với năm 2020 là 30,89%, cao hơn cùng kỳ năm 2019 là 28,59%, cao hơn năm 2018 là 8,2%, thấp hơn năm 2017 là 22,29%.

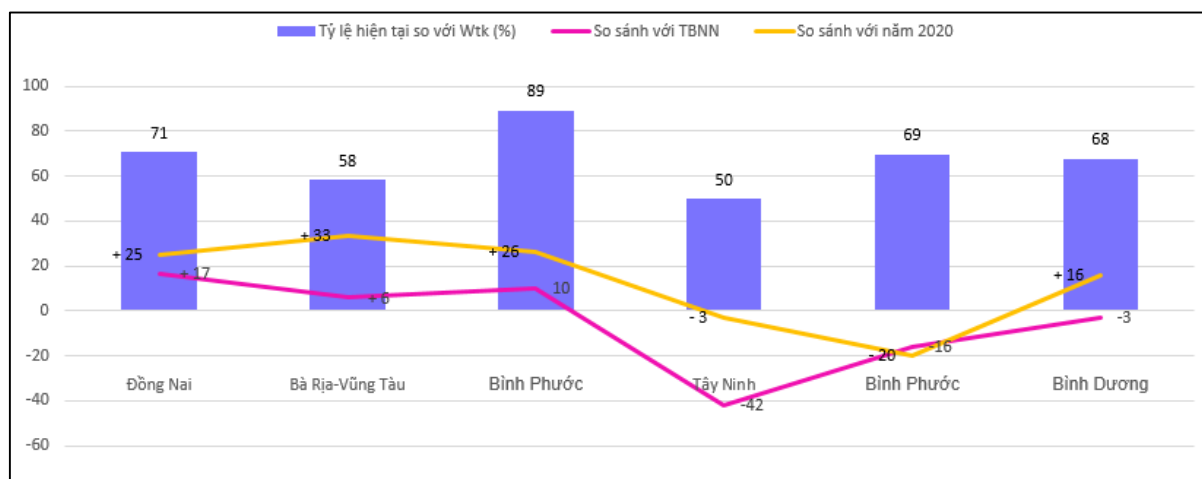
**2. Lưu vực sông Sài Gòn:** Tổng dung tích hiện tại đạt 50,02% DTTK (tăng 13,1% so với tháng trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại thấp hơn 3,18% so với năm 2020, thấp hơn 1,55% so với năm 2019, xấp xỉ so với năm 2018.

**3. Lưu vực sông Bé:** Tổng dung tích hiện tại đạt 89,19% (tăng 11,4% so với tháng trước) Tỷ lệ dung tích hiện tại cao hơn năm 2020 là 26,02%, cao hơn năm 2019 là 4,11% và thấp hơn so với năm 2018 là 2,17%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong Bảng 1.2 như sau:

**Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi**

TT	Tỉnh	Lưu vực sông	Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại so với Wtk (%)	Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo cuối tháng (+/- %)
			Thiết kế	Hiện tại		TBNN	2020	2019	2018	2017	
<b>Tổng/TB</b>			<b>2220,68</b>	<b>1241,10</b>	<b>55,89</b>	<b>- 4,6</b>	<b>+12,9</b>	<b>+15,2</b>	<b>- 6,9</b>	<b>- 18,8</b>	
1	Đồng Nai	Đồng Nai	91,94	64,82	70,50	+ 16,7	+25,1	+18,6	+ 4,9	- 14,6	+12,9
2	Bà Rịa-Vũng Tàu		284,16	165,70	58,31	+ 5,8	+33,3	+33,0	+ 9,6	- 24,9	+23,7
3	Bình Phước	Bé	224,34	200,08	89,19	+ 10,2	+26,0	+ 4,1	- 2,2	- 5,3	+ 3,5
4	Tây Ninh	Sài Gòn	1603,47	799,00	49,83	- 41,7	- 3,1	- 1,7	+ 0,2	- 18,5	+46,7
5	Bình Phước		8,78	6,10	69,46	- 16,0	- 20,0	- 13,1	- 27,9	- 25,5	+22,1
6	Bình Dương		7,99	5,40	67,58	- 2,7	+15,9	+50,1	- 26,2	- 23,9	- 1,5



Hình 1. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

### 2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Mùa 2021, tổng diện tích gieo trồng trong công trình thủy lợi toàn vùng là **85.551 ha** (38.452 ha lúa, 46.260 ha các loại rau màu, cây lâu năm, 839 ha thủy sản). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Mùa 2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

**1. Lưu vực sông Đồng Nai (tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu):** Tổng diện tích gieo trồng đối với 21 hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai là 7.756 ha (lúa 4.969 ha, Rau màu 741 ha, cây lâu năm 1.682 ha và thủy sản 364 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 21/21 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích.

**2. Lưu vực sông Sài Gòn (tỉnh Tây Ninh, tỉnh Bình Phước, tỉnh Bình Dương):** Tổng diện tích gieo trồng của 10 hồ chứa là 75.637 ha (lúa 32.843 ha, rau màu 11.632 ha, cây lâu năm 30.715 ha và thủy sản 447 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước dựa vào nguồn nước hiện có tại các công trình thủy lợi cho thấy: 10/10 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

**3. Lưu vực sông Bé (tỉnh Bình Phước):** Tổng diện tích gieo trồng với 17 hồ chứa là 2.158 ha (lúa 640 ha, rau màu 95 ha, cây lâu năm 1.395 ha và thủy sản 28 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích.

Kết quả chi tiết các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông và theo các tỉnh trong vùng xem Bảng 2.1.

**Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình**

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m <sup>3</sup> )	Diện tích sản xuất (ha)	Dung tích đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> )	Kế hoạch sử dụng nước		Khuyến cáo đến cuối vụ
						Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
<b>Tổng cộng</b>			<b>1241,10</b>	<b>85.551</b>	<b>1812,73</b>	<b>100</b>	<b>85.551</b>	
1	Đồng Nai	Đồng Nai	64,82	1.543	84,36	100	1.543	Đủ nước
2	Bà Rịa-Vũng Tàu		165,70	6.213	224,23	100	6.213	Đủ nước
3	Bình Phước	Bé	200,08	2.158	179,48	100	2.158	Đủ nước
4	Tây Ninh	Sài Gòn	799,00	74.983	1309,65	100	74.983	Đủ nước
5	Bình Phước		6,10	527	8,26	100	527	Đủ nước
6	Bình Dương		5,40	127	6,75	100	127	Đủ nước

## 2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa lũy tích bình quân các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Đông Nam Bộ từ tháng 12/2020 và mưa dự báo đến hết tháng 9 nhìn chung phổ biến ở mức thấp hơn 8,6% so với TBNN. Khu vực đang trong mùa mưa nên nguy cơ xảy ra hạn hán thiếu nước ở mức thấp. Tuy nhiên, khuyến cáo người dân cần sử dụng nước tiết kiệm và phân phối hợp lý để bảo đảm đủ cung cấp cho vụ Mùa 2021, đặc biệt là các công trình thủy lợi nhỏ, vùng ngoài công trình thủy lợi phụ trách tưới.

**Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn**

Trạm	Tỉnh/T P	Vùng, huyện	Mưa hiện trạng và dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
				Năm Min	TBNN	Năm Max	
Dầu Tiếng	Tây Ninh	Tân Hà – Tân Châu	1.838	89	32	-24	Rủi ro hạn thấp
		Thanh Đức – Gò Dầu					
		Cầu Khởi – Dương Minh Châu					
		Gia Lộc – Trảng Bàng					
Tây Ninh		Thanh Bắc – Tân Biên	1.584	65	9	-18	Rủi ro hạn thấp
Đồng Xoài		Đồng Tâm – Đồng Phú	1.650	40	-17	-44	Rủi ro hạn thấp
		Minh Hưng – Chơn Thành					
Phước Long	Bình Phước	Đăk Nhau – Bù Đăng	1.488	60	-32	-49	Rủi ro hạn thấp
		Đăk Ô – Bù Gia Mập					
		Sơn Giang – Phước Long					
		Long Hà – Phú Riềng					
		Đakia – Bù Đốp					
Long Thành	Đồng Nai	Bình Sơn, Bình An, Bàu Cạn – Long Thành	1.367	61	-7	-31	Rủi ro hạn thấp
Tà Lài		Mã Đà, Phú Lý – Vĩnh Cửu	1.850	85	-12	-36	Rủi ro hạn thấp
Trị An		Phú Xuân – Tân Phú	1.653	63	3	-22	Rủi ro hạn thấp
		Cây Gáo, Đồi 61 – Trảng Bom					
Túc Trung		Xuân Thiện, Quang Trung – Thống Nhất	935	-16	-44	-56	Rủi ro hạn thấp

### III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất trong công trình thủy lợi vụ Mùa 2021 trên các lưu vực sông vùng Đông Nam Bộ khoảng **85.551 ha**. Nguồn nước tại 48/48 hồ chứa trên lưu vực vùng Đông Nam Bộ có khả năng đáp ứng đủ 100% cho sản xuất nông nghiệp và cấp nước theo nhiệm vụ thiết kế.

Hiện tại, khu vực đang trong mùa mưa lũ, cần đề phòng tình trạng ngập lụt nếu có mưa lớn xảy ra, khi hồ chứa thượng lưu xả lũ, triều cường... *Đặc biệt ở các khu vực: vùng dọc sông Sài Gòn đoạn qua tỉnh Bình Dương, TP HCM (khu vực hạ du hồ Dầu Tiếng), vùng ven sông Đồng Nai đoạn chảy qua địa bàn huyện Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu (tỉnh Đồng Nai), khu vực hạ du sông Buông đoạn qua huyện Trảng Bom và TP Biên Hòa (tỉnh Đồng Nai), sông Thị Tinh đoạn qua phường Mỹ Phước (TX Bến Cát, tỉnh Bình Dương), khu vực ven Suối Rạt (TP Đồng Xoài và huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước).*

Mặt khác, để bảo đảm cấp nước cho sản xuất nông nghiệp vụ Mùa 2021, kiến nghị một số nội dung sau:

(1) Các địa phương cần theo dõi chặt chẽ các bản tin Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp trên các lưu vực sông vùng Đông Nam Bộ của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam để có giải pháp ứng phó kịp thời;

(2) Xây dựng phương án phòng, chống lũ, ngập lụt, úng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, phương án cần có đủ các kịch bản bất lợi và giải pháp ứng phó cụ thể. Khẩn trương kiểm tra, sửa chữa công trình đảm bảo sẵn sàng phục vụ trong mọi tình huống trong mùa mưa lũ. Đề phòng ngập úng cục bộ do mưa, bảo đảm chủ động ứng phó, bảo vệ sản xuất sản xuất nông nghiệp đặc biệt đối với những diện tích mới gieo sạ;

(3) Các vùng ngoài phạm vi cấp nước của các CTTL cần theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, nguồn nước để giảm thiểu thiệt hại khi nguồn nước không đảm bảo. Bố trí cơ cấu cây trồng vụ Mùa hợp lý để phát huy hiệu quả sử dụng nước;

(4) Tăng cường công tác tuyên truyền, thường xuyên thông báo tình hình thời tiết, nguồn nước để điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp.

Trên cơ sở bản tin dự báo nguồn nước của vùng Đông Nam Bộ, các địa phương cần tiếp tục theo dõi các bản tin dự báo hàng tuần tiếp theo và phản hồi những diễn biến bất thường về thời tiết, kế hoạch sản xuất, quản lý vận hành công trình hồ chứa tới Tổng cục Thủy lợi và Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam để kịp thời cập nhật tin dự báo.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 01/10/2021 (tháng sau)./.

**Nơi nhận:**

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo các sở NN&PTNT, CCTL, Cty KTCTTL 06 tỉnh vùng ĐNB;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc TCTL (để b/c);
- Cục Trồng trọt (Phòng CLT);
- Website TCTL, website Viện QHTLMN (để đăng tin);
- Lưu P. QHTL ĐNB và phụ cận.

**VIỆN TRƯỞNG**